

Số: 120 /TB-CN

Biên Hòa, ngày 28 tháng 10 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- Tên công ty: Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai (Dowaco).
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 48, CMT 8, P. Quyết Thắng, Biên Hòa, Đồng Nai.
- Điện thoại: (0251) 3843 316 Fax: (0251) 3847 149
- Website: www.dowaco.vn
- Mã chứng khoán: DNW
- Người công bố thông tin: **Nguyễn Cao Hà**
- Chức danh: TV.HDQT, Phó Giám đốc Công ty.
- Loại thông tin công bố:

Định kỳ       24h       Theo yêu cầu       Khác

**Nội dung công bố thông tin như sau:**

1. Công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng Quý III/2020 của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (đính kèm Báo cáo).

2. Giải trình về việc lợi nhuận sau thuế TNDN Quý III/2020 của Báo cáo tài chính riêng tăng hơn 10% so với báo cáo cùng kỳ năm trước (đính kèm Công văn số 708/CN-TCKT ngày 22/10/2020 của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai).

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 28/10/2020 tại đường dẫn <http://dowaco.vn/quan-he-co-dong.aspx>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HDQT, Giám đốc Công ty;
- Trưởng Ban Kiểm soát;
- Lưu: VT, TCHC.

E:/HIEN/CÔNG TY/CBTT/2020

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN  
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**Nguyễn Cao Hà**

TỔNG CÔNG TY SONADEZI  
CÔNG TY CP CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÍ III - 2020**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
Tại ngày 30/09/2020

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/9/2020)	Số đầu năm (01/01/2020)
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>198.977.849.118</b>	<b>147.843.911.298</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>VI.1</b>	<b>88.989.727.967</b>	<b>47.100.857.106</b>
1. Tiền	111		48.989.727.967	27.100.857.106
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	20.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>10.000.000.000</b>	
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.000.000.000	
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>62.033.917.484</b>	<b>61.842.616.059</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	44.253.427.739	48.375.516.597
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4	10.437.750.608	4.399.447.501
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5	7.826.903.019	9.551.815.843
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.7	(484.163.882)	(484.163.882)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>30.697.479.819</b>	<b>36.131.779.751</b>
1. Hàng tồn kho	141	VI.8	30.697.479.819	36.131.779.751
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.256.723.848</b>	<b>2.768.658.382</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17	7.256.723.848	2.768.658.382
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.13	-	
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3.261.173.358.832</b>	<b>3.405.616.451.920</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	
6. Phải thu dài hạn khác (*)	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	
<b>II. Tài sản cố định :</b>	<b>220</b>		<b>2.942.173.702.996</b>	<b>3.098.218.817.758</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.10	2.634.284.782.568	2.784.928.664.500
- Nguyên giá	222		4.569.612.358.528	4.565.867.071.451
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.935.327.575.960)	(1.780.938.406.951)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.11	307.888.920.428	313.290.153.258
- Nguyên giá	228		354.761.594.291	354.710.437.291
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(46.872.673.863)	(41.420.284.033)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			

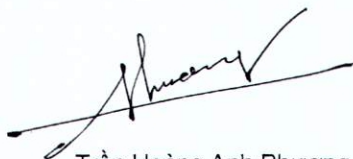
CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/9/2020)	Số đầu năm (01/01/2020)
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>156.514.317.917</b>	<b>138.826.860.528</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.9	156.514.317.917	138.826.860.528
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn :</b>	<b>250</b>	<b>VI.2</b>	<b>139.518.910.093</b>	<b>129.518.910.093</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		103.728.819.600	103.728.819.600
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		32.800.368.003	22.800.368.003
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.069.722.490	3.069.722.490
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(80.000.000)	(80.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>22.966.427.826</b>	<b>39.051.863.541</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.12	22.966.427.826	39.051.863.541
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>3.460.151.207.950</b>	<b>3.553.460.363.218</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.055.033.570.164</b>	<b>2.225.497.098.587</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>636.553.104.745</b>	<b>578.003.990.973</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.15	36.277.352.869	41.304.808.892
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.16	6.522.993.768	35.874.547.485
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	8.472.752.931	6.495.830.951
4. Phải trả người lao động	314		53.457.762.647	25.888.701.116
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	4.047.725.486	17.864.478.564
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	99.452.802.421	7.479.553.764
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.14	408.954.327.118	439.806.846.385
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		10.422.901.682	
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		8.944.485.823	3.289.223.816
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.418.480.465.419</b>	<b>1.647.493.107.614</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.15	16.466.323.376	16.466.323.376
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	VI.16	3.867.902.036	3.867.902.036
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	2.890.244.591	2.826.826.409
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.14	1.395.255.995.416	1.624.332.055.793
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.405.117.637.786</b>	<b>1.327.963.264.631</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>VI.24</b>	<b>1.403.429.861.125</b>	<b>1.326.487.802.580</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/9/2020)	Số đầu năm (01/01/2020)
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.552.270.309	15.552.270.309
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		75.241.538.394	47.964.443.483
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		312.636.052.422	262.971.088.788
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		121.918.679.248	106.379.493.061
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		190.717.373.174	156.591.595.727
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>VI.26</b>	<b>1.687.776.661</b>	<b>1.475.462.051</b>
1. Nguồn kinh phí	431		1.687.776.661	1.475.462.051
2. Nguồn vốn hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>3.460.151.207.950</b>	<b>3.553.460.363.218</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

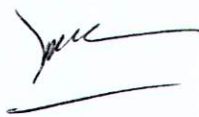
Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		23.098,63 USD	23.098,63 USD
6. Dự toán chi phí sự phiệp, dự án			

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



Trần Hoàng Anh Phương

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



Nguyễn Thu Oanh



**DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

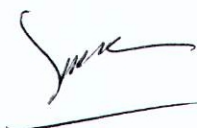
Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	TM	Quý này (năm nay)	Quý này (năm trước)	Đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	246.084.285.279	233.586.939.262	739.350.868.891	700.483.884.939
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2			8.981.462	19.670.738
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		246.084.285.279	233.586.939.262	739.341.887.429	700.464.214.201
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	144.557.632.704	140.381.891.715	438.901.162.422	425.783.746.568
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		101.526.652.575	93.205.047.547	300.440.725.007	274.680.467.633
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	10.641.828.390	9.324.682.336	13.539.424.073	15.352.215.645
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	12.371.322.006	21.963.024.620	51.489.736.148	91.207.476.621
- Trong đó : Chi phí lãi vay và chiết khấu	23		12.156.265.417	19.183.781.386	44.265.958.172	57.083.006.680
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	14.669.439.093	14.384.181.914	39.690.566.416	45.884.871.564
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	10.731.999.821	12.826.968.564	32.194.202.305	34.288.852.886
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		74.395.720.045	53.355.554.785	190.605.644.211	118.651.482.207
11. Thu nhập khác	31	VII.6	1.113.991.808	192.001.000	2.647.552.954	1.416.631.400
12. Chi phí khác	32	VII.7	787.645.639		792.547.839	300.796.058
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		326.346.169	192.001.000	1.855.005.115	1.115.835.342
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		74.722.066.214	53.547.555.785	192.460.649.326	119.767.317.549
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	(2.300.717.640)	4.553.394.379	9.502.260.839	10.819.887.651
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		77.022.783.854	48.994.161.406	182.958.388.487	108.947.429.888
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

  
Trần Hoàng Anh Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
Nguyễn Thu Oanh

Biên Hoà, ngày 22 tháng 10 năm 2020



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/9/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số đầu năm đến cuối quý (năm nay)	Số đầu năm đến cuối quý (năm trước)
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		192.460.649.326	66.219.761.764
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		159.841.558.839	106.438.879.799
Các khoản dự phòng	03		-	(181.855.471)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		7.008.721.387	29.395.715.575
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17.029.409.630)	(4.268.193.998)
Chi phí lãi vay	06		44.265.958.172	37.086.382.829
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		386.547.478.094	234.690.690.498
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.679.366.891)	78.188.909.192
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5.434.299.932	(5.250.363.850)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		7.266.995.499	(104.807.698.703)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		16.085.435.715	16.608.435.201
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(54.873.037.780)	(34.677.806.077)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13.990.326.305)	(7.846.539.360)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.483.076.013	1.389.483.798
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(12.631.829.338)	(20.907.630.897)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		331.642.724.939	157.337.479.802
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(19.567.609.662)	(42.853.053.403)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		541.214.545	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(10.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(10.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.488.195.085	2.157.693.998
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(22.538.200.032)	(40.695.359.405)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		323.956.509.377	373.548.168.489
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(590.893.810.408)	(420.301.469.634)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(278.353.015)	(20.292.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(267.215.654.046)	(46.773.593.145)



<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>	<b>50</b>		<b>41.888.870.861</b>	<b>69.868.527.252</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		47.100.857.106	28.928.593.487
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>	<b>70</b>	<b>4.1</b>	<b>88.989.727.967</b>	<b>98.797.120.739</b>

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



Trần Hoàng Anh Phương

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



Nguyễn Thu Oanh

Biên Hòa ngày 27 tháng 10 năm 2020



Phạm Thị Hồng



## DN - THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác nước sạch
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sản xuất, sinh hoạt
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các Công ty con:

- + Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch
- + Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

- + Công ty cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai
- + Công ty cổ phần Cấp nước Gia Tân

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- + Chi nhánh Quản lý Ghi Thu
- + Chi nhánh Cấp nước Biên Hòa
- + Chi nhánh Cấp nước Long Bình
- + Chi nhánh Cấp nước Thiện Tân
- + Chi nhánh Cấp nước Vĩnh An
- + Chi nhánh Cấp nước Xuân Lộc
- + Chi nhánh Cấp nước Tân Định
- + Chi nhánh Cấp nước Nhơn Trạch
- + Chi nhánh Cấp nước Long Thành
- + Chi nhánh Cấp nước Thạnh Phú

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- 1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

### III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Thông tư số 200/2014/TT-BTC
  - 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam :
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.
  - a) Chứng khoán kinh doanh;
  - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
  - c) Các khoản cho vay;
  - d) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;
  - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
  - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác

  - Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán.
  - Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc
  - Phải thu khác khác là các khoản phải thu còn lại.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá gốc
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Phương pháp bình quân gia quyền
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- 8- Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
  - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo nguyên giá
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo phương pháp đường thẳng
- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
- 11- Nguyên tắc kế toán chi phí phải trả.
- 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuế tài chính
  - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
  - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;

- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay;
- Chi phí trả trước;
  - Chi phí khác
  - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
  - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại
- 15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- 19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu : Xác định theo giá trị hợp lý
- Doanh thu bán hàng;
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
  - Doanh thu hoạt động tài chính
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng
  - Thu nhập khác
- 21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
- 23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
- 24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
- 25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

**V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục)**

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn.
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
  - Các khoản dự phòng;
  - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán - nếu có)

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :**

*DVT : Đồng*

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền:**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	258.243.282	104.928.342
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	48.731.484.685	26.995.928.764
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	40.000.000.000	20.000.000.000
+ Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 1 tháng VIETCOMBANK ĐN		10.000.000.000
+ Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 1 tháng BIDV CN Biên Hòa		10.000.000.000
+ Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 1 tháng VIETINBANK ĐN	30.000.000.000	
+ Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 1 tháng BIDV CN Biên Hòa	10.000.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>88.989.727.967</b>	<b>47.100.857.106</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính :**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>	-	-

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	SLCP sở hữu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con		103.728.819.600	-	149.305.939.200	103.728.819.600	-	153.673.411.200
+ Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch	5.243.736	90.978.819.600		116.410.939.200	90.978.819.600		126.898.411.200
+ Công ty CP Cấp nước Long Khánh	1.275.000	12.750.000.000		32.895.000.000	12.750.000.000		25.775.000.000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:		32.800.368.003	-	22.800.368.003	-		
+ Công ty CP DV và XD Cấp nước ĐNai	844.200	7.800.368.003		16.546.320.000	7.800.368.003		11.059.020.000
+ Công ty CP Cấp nước Gia Tân	2.500.000	25.000.000.000			15.000.000.000		-
- Đầu tư vào đơn vị khác:		3.069.722.490	(80.000.000)	4.703.513.500	3.069.722.490	(80.000.000)	3.631.677.000
+ Công ty CP Sonadezi Châu Đức	95.010	1.039.722.490		2.503.513.500	1.039.722.490		1.681.677.000
+ Công ty CP Dịch vụ Sonadezi	100.000	2.030.000.000	(80.000.000)	2.200.000.000	2.030.000.000	(80.000.000)	1.950.000.000

<b>Cộng :</b>		139.598.910.093	(80.000.000)		129.598.910.093	(80.000.000)
---------------	--	-----------------	--------------	--	-----------------	--------------

a. Công ty nắm giữ 52,44% vốn điều lệ (5.243.736 CP) của Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch (NTW). Công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Upcom với mã niên yết NTW từ năm 2012, hoạt động chính của Công ty là : Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp, xây dựng lắp đặt đường ống cấp, thoát nước trạm bơm...

b. Công ty nắm giữ 51% vốn điều lệ (1.275.000 CP) của Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh (LKW), một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam, được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Upcom với mã niên yết LKW từ năm 2012, hoạt động chính là : Khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị và công nghiệp; sản xuất nước tinh khiết, thi công xây lắp hệ thống cấp, thoát nước...

c. Công ty nắm giữ 36% vốn điều lệ (844.200 CP) của Công ty cổ phần Dịch vụ và Xây dựng cấp nước Đồng Nai (DVW), được thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là : Khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị, công nghiệp; Lắp đặt trạm bơm, xây dựng đường ống cấp thoát nước...

d. Công ty nắm giữ 25% vốn điều lệ (2.500.000 CP) của Công ty cổ phần Cấp nước Gia Tân (VDL: 100 tỷ VND), được thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là : Khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị, công nghiệp; Lắp đặt trạm bơm, xây dựng đường ống cấp thoát nước...

đ. Không xác định được giá trị hợp lý của phần vốn góp vào các Công ty CP Cấp nước Gia Tân do không có giá niêm yết.

### 3. Phải thu của khách hàng

#### a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng:

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng:

+ Hoạt động cung cấp nước

+ Hoạt động cung cấp dịch vụ, lắp đặt (SX phụ)

#### b) Phải thu của khách hàng dài hạn

+ Các khoản phải thu khách hàng khác

#### Cộng

#### c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

+ Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch

+ Công ty CP Cấp nước Long Khánh

+ Công ty CP DV và XD Cấp nước Đồng Nai

+ Công ty CP Cấp nước Gia Tân

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	44.253.427.739	-	48.375.516.597	-
	42.933.566.221		37.263.818.396	
	1.319.861.518		11.111.698.201	
	44.253.427.739		48.375.516.597	
			7.151.578.812	
			128.221.284	
	293.508.224		293.508.224	

### 4. Trả trước cho người bán:

#### a) Trả trước cho người bán ngắn hạn:

- Các nhà cung cấp, nhà thầu pv HĐ SXKD

- Các khoản trả trước cho người bán khác

#### b) Trả trước cho người bán dài hạn:

- Các khoản trả trước cho người bán khác

#### Cộng

#### c) Trả trước cho khách hàng là các bên liên quan:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	10.437.750.608	-	4.399.447.501	-
	10.437.750.608		4.399.447.501	
	10.437.750.608		4.399.447.501	

### 5. Phải thu khác

#### a) Ngắn hạn

Thu tiền thẻ Amex

Dự án di dời Trạm bơm nước thô Biên Hòa

Thuế TNCN phải thu

Phải thu khác

Các khoản phải thu khác của DA HTCN Nhơn Trạch gđ 1

Thu tiền bán Hồ sơ thầu các Dự án XD CB

Cổ tức phải thu

Tạm ứng

Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược: ngắn hạn

BHXH, BHYT, BHTN

Các khoản phải trả khác của DA HTCN Thiện Tân gđ 2

#### b) Dài hạn

#### Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	7.826.903.019	-	9.551.815.843	-
	18.276.980		-	
	596.199.500		596.199.500	
	54.558.803		-	
	555.403.602		149.433.242	
	4.740.209.029		4.765.570.029	
	1.561.507		1.561.507	
	245.010.000		2.110.500.000	
	603.729.079		964.444.358	
	26.537.195		26.537.195	
	921.999.142		937.570.012	
	63.418.182		-	
	7.826.903.019		9.551.815.843	

### 6. Tài sản thiếu chờ xử lý

a) Tiền

b) Hàng tồn kho

c) TSCĐ

d) Tài sản khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

### 7. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;

- Thông tin về các khoản

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
	683.329.635	249.165.753	Tồn thu hóa đơn tiền nước	683.329.635	249.165.753	Tồn thu hóa đơn tiền nước
	50.000.000		TT ENTEC	50.000.000		

- Khả năng thu hồi nợ phải

**Cộng**

733.329.635

249.165.753

733.329.635

249.165.753

**8. Hàng tồn kho**

- Hàng mua đang đi đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Hàng hóa (Doriv)
- Chi phí SX, KD dở dang

**Cộng giá gốc hàng tồn kho**

**Cuối kỳ**

**Đầu năm**

	29.806.164.418	32.816.681.606
	163.719.400	220.110.250
	38.958.066	-
	688.637.935	3.094.987.895
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>30.697.479.819</b>	<b>36.131.779.751</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

**9. Tài sản dở dang dài hạn:**

**\* Xây dựng cơ bản dở dang :**

- Dự án Nhơn Trạch ĐĐ1
- Dự án Nhơn Trạch ĐĐ2
- Dự án Thiện Tân ĐĐ2
- HTCN xã Thanh Phú, huyện Vĩnh Cửu
- Di dời trạm bơm nước thô nhà máy nước Biên Hòa
- XD trạm xử lý bùn NMN Biên Hòa
- Nâng công suất Nhà máy nước Gia Ray từ 7.000 lên 15.000 m3/ngày
- Nhà điều hành và trạm bơm tăng áp Long Thành
- HTCN 3 xã Bình Hòa, Tân Bình, Bình Lợi Huyện Vĩnh Cửu
- Các dự án khác
- Công trình cải tạo, lắp đặt (Công ty)
- Công trình cải tạo, lắp đặt (Vĩnh An)
- Công trình cải tạo, lắp đặt (Xuân Lộc)
- Mua sắm tài sản (Công ty)

**Cộng**

**Cuối kỳ**

**Đầu năm**

	21.018.104.772	21.018.104.772
	84.452.584.386	84.287.582.007
	23.038.164.426	23.038.164.426
	2.998.059.667	2.812.342.786
	1.099.774.000	1.099.774.000
	1.592.145.063	1.592.145.063
	1.041.044.458	809.897.514
	459.898.034	152.727.273
	13.944.192.283	-
	1.245.004.037	1.633.808.440
	2.913.066.431	2.296.790.907
	2.707.784.050	38.259.800
	-	-
	4.496.310	27.263.540
<b>Cộng</b>	<b>156.514.317.917</b>	<b>138.826.860.528</b>

**10. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình :**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	929.593.926.163	1.104.108.981.811	2.487.237.378.607	37.192.269.822	7.734.515.048	4.565.867.071.451
- Mua trong kỳ	-	1.085.885.268	2.060.487.405	111.960.000	-	3.258.332.673
- Đầu tư XD hoàn thành	433.157.306	1.648.321.450	1.172.469.798	-	-	3.253.948.554
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.766.994.150	-	-	2.766.994.150
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	930.027.083.469	1.106.843.188.529	2.487.703.341.660	37.304.229.822	7.734.515.048	4.569.612.358.528
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	401.175.584.255	508.621.224.000	839.935.075.146	25.957.856.445	5.248.667.105	1.780.938.406.951
- Khấu hao trong kỳ	26.033.067.120	54.851.200.483	72.430.010.884	3.150.400.072	691.484.600	157.156.163.159
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.766.994.150	-	-	2.766.994.150
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	427.208.651.375	563.472.424.483	909.598.091.880	29.108.256.517	5.940.151.705	1.935.327.575.960
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
- Tại ngày đầu năm	528.418.341.908	595.487.757.811	1.647.302.303.461	11.234.413.377	2.485.847.943	2.784.928.664.500
- Tại ngày cuối kỳ	502.818.432.094	543.370.764.046	1.578.105.249.780	8.195.973.305	1.794.363.343	2.634.284.782.568

\* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại thời điểm lập báo cáo:

1.227.399.186.718

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm lập báo cáo:

571.175.436.847

**11- Tăng, giảm TSCĐ vô hình :**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	350.312.046.176	2.814.843.027		1.583.548.088		354.710.437.291
- Mua trong kỳ	-	-		51.157.000		51.157.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-		-		-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-		-		-

- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>350.312.046.176</b>	<b>2.814.843.027</b>	<b>1.634.705.088</b>	<b>354.761.594.291</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>38.606.986.092</b>	<b>1.648.865.593</b>	<b>1.164.432.348</b>	<b>41.420.284.033</b>
- Khấu hao trong kỳ	5.169.205.700	46.518.500	236.665.630	5.452.389.830
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>43.776.191.792</b>	<b>1.695.384.093</b>	<b>1.401.097.978</b>	<b>46.872.673.863</b>
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	311.705.060.084	1.165.977.434	419.115.740	313.290.153.258
- Tại ngày cuối kỳ	306.535.854.384	1.119.458.934	233.607.110	307.888.920.428

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

301.634.330.526

\* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:

1.985.612.088

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

## 12. Chi phí trả trước :

### a) Ngắn hạn:

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí đi vay;
- Các khoản khác

### b) Dài hạn :

- Chi phí mua bảo hiểm
- Chi phí thay thế và lắp đặt đồng hồ cho khách hàng;
- Chi phí Sửa chữa, cải tạo TSCĐ
- Chi phí khác

**Cộng**

**Cuối kỳ**

**Đầu năm**

22.966.427.826

39.051.863.541

3.772.999.759

10.890.886.666

17.370.542.087

27.583.591.389

1.822.885.980

577.385.486

22.966.427.826

39.051.863.541

## 13. Tài sản khác

### a) Ngắn hạn

**Cuối kỳ**

**Đầu năm**

### b) Dài hạn

**Cộng**

-

-

14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>150.446.373.834</b>	<b>150.446.373.834</b>	<b>305.755.552.887</b>	<b>316.164.353.057</b>	<b>160.855.174.004</b>	<b>160.855.174.004</b>
+ NH TMCP Công Thương VN	94.323.250.575	94.323.250.575	212.053.127.219	218.190.218.516	100.460.341.872	100.460.341.872
+ NH TMCP Ngoại thương	56.123.123.259	56.123.123.259	93.702.425.668	97.974.134.541	60.394.832.132	60.394.832.132
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>1.653.763.948.700</b>	<b>1.653.763.948.700</b>	<b>43.916.877.659</b>	<b>293.436.657.133</b>	<b>1.903.283.728.174</b>	<b>1.903.283.728.174</b>
+ NH TMCP Công Thương VN	66.458.816.835	66.458.816.835		41.997.296.518	108.456.113.353	108.456.113.353
+ Quỹ Đầu tư phát triển Đ.Nai	131.782.342.823	131.782.342.823	17.978.042.927	17.317.000.000	131.121.299.896	131.121.299.896
+ Ngân hàng ACB	28.775.081.094	28.775.081.094		9.446.730.000	38.221.811.094	38.221.811.094
+ Ngân hàng HD	77.834.675.138	77.834.675.138	1.809.438.931	20.177.447.000	96.202.683.207	96.202.683.207
+ NH Phát triển VN - CN Đ.Nai	1.320.286.172.242	1.320.286.172.242	24.129.395.801	200.003.308.614	1.496.160.085.055	1.496.160.085.055
+ NH Shinhan Bank	2.025.041.661	2.025.041.661		867.875.001	2.892.916.662	2.892.916.662
+ NH Vietcombank	26.601.818.907	26.601.818.907		3.627.000.000	30.228.818.907	30.228.818.907
<b>Số ước đến hạn trả từ (01/07/2020 đến 30/06/2021)</b>	<b>258.507.953.284</b>	<b>258.507.953.284</b>			<b>278.951.672.381</b>	<b>278.951.672.381</b>
+ NH TMCP Công Thương VN	31.194.355.373	31.194.355.373			59.697.930.420	59.697.930.420
+ Quỹ Đầu tư phát triển Đ.Nai	27.801.800.000	27.801.800.000			22.392.000.000	22.392.000.000
+ Ngân hàng ACB	12.595.640.000	12.595.640.000			12.595.640.000	12.595.640.000
+ NH Phát triển VN - CN Đ.Nai	180.922.991.243	180.922.991.243			173.228.687.293	173.228.687.293
+ NH Shinhan Bank	1.157.166.668	1.157.166.668			1.157.166.668	1.157.166.668

+ NH Vietcombank	4.836.000.000	4.836.000.000			4.836.000.000	4.836.000.000
+ HD Bank					5.044.248.000	5.044.248.000
<b>Cộng</b>	<b>1.804.210.322.534</b>	<b>1.804.210.322.534</b>	<b>349.672.430.546</b>	<b>609.601.010.190</b>	<b>2.064.138.902.178</b>	<b>2.064.138.902.178</b>

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đảm bảo cho các khoản vay là:

1.227.399.186.718

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đảm bảo cho các khoản vay là:

301.634.330.526

15- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>36.277.352.869</b>	<b>36.277.352.869</b>	<b>41.304.808.892</b>	<b>41.304.808.892</b>
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm tỷ lệ lớn trên tổng số phải trả:				
Công ty CP Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	3.160.794.558	3.160.794.558	8.023.453.981	8.023.453.981
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	6.022.908.592	6.022.908.592	4.726.534.058	4.726.534.058
Công ty TNHH Khôi Việt	3.293.133.470	3.293.133.470	1.183.201.910	1.183.201.910
Công ty CP Hawaco Miền Nam	5.283.051.400	5.283.051.400	2.440.196.000	2.440.196.000
Công ty TNHH Thương mại - dịch vụ - Kỹ thuật Đức Hùng	4.222.087.447	4.222.087.447	2.069.687.840	2.069.687.840
- Phải trả cho các đối tượng khác	14.295.377.402	14.295.377.402	22.861.735.103	22.861.735.103
<b>b) Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	<b>16.466.323.376</b>	<b>16.466.323.376</b>	<b>16.466.323.376</b>	<b>16.466.323.376</b>
+ Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch (Bản giao tài sản khu vực Long Thành)	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376
<b>Cộng</b>	<b>52.743.676.245</b>	<b>52.743.676.245</b>	<b>57.771.132.268</b>	<b>57.771.132.268</b>
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	-	-	-	-
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn:				
- Các đối tượng khác				
<b>Cộng</b>				
<b>d) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>21.368.681.365</b>	<b>21.368.681.365</b>	<b>26.728.437.908</b>	<b>26.728.437.908</b>
+ Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch	18.207.886.807	18.207.886.807	18.207.886.807	18.207.886.807
+ Công ty CP Cấp nước Long Khánh	-	-	497.097.120	497.097.120
+ Công ty CP Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	3.160.794.558	3.160.794.558	8.023.453.981	8.023.453.981

**16. Người mua trả tiền trước**

**a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

Cty CP Sonadezi Long Thành ứng trước tiền nước cần trừ chiết khấu  
Khách hàng vãng lai trả tiền trước

**Cuối kỳ**  
6.522.993.768

**Đầu năm**  
35.874.547.485

**b. Người mua trả tiền trước dài hạn**

Cty CP Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 (D2D) ứng góp vốn xây dựng  
Cty CP Amata Long Thành ứng 20% GTHĐ

3.867.902.036  
2.000.000.000  
1.867.902.036

3.867.902.036  
2.000.000.000  
1.867.902.036

**Cộng**

10.390.895.804

39.742.449.521

**c. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan**

Công ty CP Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai  
Công ty CP Sonadezi Long Thành  
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2 (D2D)

34.197.238  
-  
2.000.000.000

60.281.849  
19.162.437.029  
2.000.000.000

17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước :	Tại 01/01/2020		Trong kỳ		Tại 30/09/2020	
	Phải thu	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT phải nộp	-	1.909.804.061	20.542.344.264	21.088.566.692	-	2.456.026.489
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.768.658.382	-	13.990.326.305	9.502.260.839	7.256.723.848	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	466.050.000	1.849.124.406	1.713.537.421	-	330.463.015
Thuế tài nguyên	-	462.377.700	4.104.955.010	4.110.605.930	-	468.028.620
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	432.204.144	-	-	-	432.204.144
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	-	3.225.395.046	34.196.965.522	35.757.601.139	-	4.786.030.663
<b>Cộng</b>	<b>2.768.658.382</b>	<b>6.495.830.951</b>	<b>74.688.715.507</b>	<b>72.177.572.021</b>	<b>7.256.723.848</b>	<b>8.472.752.931</b>

**18. Chi phí phải trả :**

**a) Ngắn hạn**

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;  
- Lãi vay phải trả  
- Chi phí phải trả khác  
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;

**Cuối kỳ**  
4.047.725.486

**Đầu năm**  
17.864.478.564

**b) Dài hạn**

- Lãi vay  
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)

1.428.377.520  
2.619.347.966

12.236.078.900  
5.628.399.664

**Cộng**

4.047.725.486

17.864.478.564

**19. Phải trả khác**

**a) Ngắn hạn**

Thuế TNCN phải thu  
Phải thu khác: Phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt  
Kinh phí công đoàn  
Tiền nước phải thu  
Phí dịch vụ môi trường rừng

**Cuối kỳ**

**Đầu năm**

3.682.367.881  
1.879.713.492  
855.277.751  
1.795.099.852

18.316.097  
3.146.333.458  
1.490.925.252  
860.247.335  
1.304.201.184

Phải thu, phải trả khác	1.125.409.605	398.165.524
Tiền nộp thẻ chân của khách hàng phải trả (lđ HTN)	251.000.000	126.000.000
Các khoản phải trả khác của DA HTCN Thiện Tân gđ 2		
Phi BVMT đ/v nước thải công nghiệp phải nộp	16.309.855	16.737.914
Thu tiền thẻ chân vô bình Doriv 191	7.350.000	
Cổ tức phải trả	89.840.273.985	118.627.000
<b>Cộng</b>	<b>99.452.802.421</b>	<b>7.479.553.764</b>

**b) Dài hạn**

Di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa	1.905.000.000	1.905.000.000
Các khoản phải trả khác của DA HTCN Thiện Tân gđ 2	985.244.591	921.826.409
<b>Cộng</b>	<b>2.890.244.591</b>	<b>2.826.826.409</b>

**c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán**

**20- Doanh thu chưa thực hiện**

Cuối kỳ

Đầu năm

**a) Ngắn hạn**

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

**Cộng**

**b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)**

**c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).**

**21- Trái phiếu phát hành**

**21.1. Trái phiếu thường**

<u>Cuối kỳ</u>			<u>Đầu năm</u>		
Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn

**a) Trái phiếu phát hành**

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

**Cộng**

**b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)**

**21.2. Trái phiếu chuyển đổi:**

**a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:**

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

**b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:**

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

**c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:**

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

**d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:**

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

**e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:**

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

**g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)**

**22. Dự phòng phải trả**

**a. Ngắn hạn**

Cuối kỳ

Đầu năm

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi

**Cộng**

**b. Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)**

**23. Quỹ Khen thưởng phúc lợi**

- Tại ngày 01/01/2020

3.289.223.816

- Tăng trong kỳ
- Chi trong kỳ
- Tại ngày lập BCQT:

16.107.126.810  
10.451.864.803  
8.944.485.823

**24. Vốn chủ sở hữu :**

**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :**

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
SD đầu kỳ trước	1.000.000.000.000	15.552.270.309		30.517.061.228			216.149.438.486		1.262.218.770.023
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước							159.591.595.727		159.591.595.727
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
+ Chi Có tức							(80.000.000.000)		(80.000.000.000)
- Trích Quỹ ĐTPT				17.447.382.255			(17.447.382.255)		-
+ Trích các quỹ khác							(15.322.563.170)		(15.322.563.170)
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	1.000.000.000.000	15.552.270.309		47.964.443.483			262.971.088.788		1.326.487.802.580
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay							182.958.388.487		182.958.388.487
- Tăng khác				27.277.094.911					27.277.094.911
- Giảm vốn trong năm nay							(133.293.424.853)		(133.293.424.853)
+ Chi Có tức							(90.000.000.000)		(90.000.000.000)
+ Trích Quỹ ĐTPT							(27.277.094.911)		(27.277.094.911)
+ Trích các quỹ khác							(16.016.329.942)		(16.016.329.942)
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
SD cuối kỳ này	1.000.000.000.000	15.552.270.309	-	47.964.443.483	-	-	312.636.052.422	-	1.403.429.861.125

**b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu:**

- Vốn góp của Công ty mẹ
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ

639.891.000.000  
360.109.000.000  
1.000.000.000.000

Đầu năm

639.891.000.000  
360.109.000.000  
1.000.000.000.000

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã trích

Năm nay

1.000.000.000.000  
1.000.000.000.000  
1.000.000.000.000  
90.000.000.000

Năm trước

1.000.000.000.000  
1.000.000.000.000

**d. Cổ phiếu:**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Cuối kỳ

100.000.000

Đầu năm

100.000.000



- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100.000.000	100.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000 VND/CP	10.000VND/CP

**đ. Cổ tức :**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển	75.241.538.394	-	47.964.443.483	-
- Quỹ dự phòng tài chính				
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				

**g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.**

<b>25. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong			
<b>26. Chênh lệch tỷ giá</b>	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang			
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá số dư các tài khoản có			
<b>27. Nguồn kinh phí :</b>	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm			453.097.632
- Chi sự nghiệp (PCCC)			1.022.364.419
- Nguồn kinh phí còn lại năm (BVMT)	1.687.776.661		1.475.462.051
<b>Cộng</b>	1.687.776.661	-	1.475.462.051

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<u>ĐVT : Đồng</u>			
	Quý III năm nay	Quý III năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
<b>1. Tổng số doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>				
<b>a) Doanh thu</b>				
- Doanh thu bán hàng (cung cấp nước)	235.785.619.938	225.212.433.077	708.468.723.987	676.838.441.256
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (lắp đặt)	10.219.152.533	8.374.506.185	30.802.632.096	23.645.443.683
- Doanh thu kinh doanh nước Doriv	79.512.808		79.512.808	
<b>Cộng</b>	<b>246.084.285.279</b>	<b>233.586.939.262</b>	<b>739.350.868.891</b>	<b>700.483.884.939</b>
<b>b) Doanh thu đối với các bên liên quan nội bộ Dowaco</b>				
+ Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch	19.921.637.000	17.252.304.300	57.505.254.000	55.015.170.066
+ Công ty CP Cấp nước Long Khánh				165.425.600
+ Công ty CP DV và XD Cấp nước Đồng Nai	12.567.760	9.754.130	27.761.283	591.549.580
+ Công ty CP Cấp nước Gia Tân				3.636.364
<b>c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt</b>				
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b>	Quý III năm nay	Quý III năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
<b>Trong đó :</b>				
+ Chiết khấu thương mại				
+ Giảm giá hàng bán				
+ Hàng bán bị trả lại	-		8.981.462	19.670.738
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	Quý III năm nay	Quý III năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	135.416.068.019	135.967.664.687	409.764.975.524	407.756.348.314
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	9.082.416.298	4.414.227.028	29.077.038.511	18.027.398.254
- Giá vốn của kinh doanh Doriv;	59.148.387		59.148.387	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;				
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.				
<b>Cộng</b>	<b>144.557.632.704</b>	<b>140.381.891.715</b>	<b>438.901.162.422</b>	<b>425.783.746.568</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	Quý III năm nay	Quý III năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	703.474.410	494.853.634	977.781.085	740.047.632
- Lãi bán các khoản đầu tư;				
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	9.799.014.000	8.091.612.000	11.711.514.000	12.114.612.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	139.339.980	738.216.702	850.128.988	2.497.556.013
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại SD cuối kỳ các TK có gốc ngoại tệ				
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;				
- Doanh thu hoạt động tài chính khác				
<b>Cộng</b>	<b>10.641.828.390</b>	<b>9.324.682.336</b>	<b>13.539.424.073</b>	<b>15.352.215.645</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>Quý III năm nay</b>	<b>Quý III năm trước</b>	<b>Lũy kế năm nay</b>	<b>Lũy kế năm trước</b>
- Lãi tiền vay	12.156.265.417	19.996.623.851	44.005.174.267	57.083.006.680
- Chiết khấu thanh toán		1.153.977.837	260.783.905	3.519.841.624
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn tài chính;				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện;	215.056.589	812.422.932	215.056.589	1.208.912.742
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại SD cuối kỳ các TK có gốc ngoại tệ			7.008.721.387	29.395.715.575
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư				
- Chi phí tài chính khác				
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính				
<b>Cộng</b>	<b>12.371.322.006</b>	<b>21.963.024.620</b>	<b>51.489.736.148</b>	<b>91.207.476.621</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>Quý III năm nay</b>	<b>Quý III năm trước</b>	<b>Lũy kế năm nay</b>	<b>Lũy kế năm trước</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	561.214.545		541.214.545	
- Lãi do đánh giá lại tài sản;				
- Tiền phạt thu được;				
- Thuế được giảm;				
- Các khoản khác.	552.777.263	192.001.000	2.106.338.409	1.416.631.400
<b>Cộng</b>	<b>1.113.991.808</b>	<b>192.001.000</b>	<b>2.647.552.954</b>	<b>1.416.631.400</b>
<b>7. Chi phí khác</b>	<b>Quý III năm nay</b>	<b>Quý III năm trước</b>	<b>Lũy kế năm nay</b>	<b>Lũy kế năm trước</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và khác				
- Lỗ do đánh giá lại tài sản				
- Các khoản nộp phạt, tiền chậm nộp, nộp theo Kết luận của TT	236.023.639		236.023.639	300.796.058
- Các khoản khác	551.622.000		556.524.200	
<b>Cộng</b>	<b>787.645.639</b>		<b>792.547.839</b>	<b>300.796.058</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý III năm nay</b>	<b>Quý III năm trước</b>	<b>Lũy kế năm nay</b>	<b>Lũy kế năm trước</b>
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>14.669.439.093</b>	<b>14.384.181.914</b>	<b>39.690.566.416</b>	<b>45.884.871.564</b>
- Chi phí nhân viên	3.769.607.620	4.190.540.530	11.093.102.690	12.535.636.833
- Chi phí vật liệu, bao bì	8.291.378.142	7.125.058.319	21.590.317.140	22.228.294.581
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	2.608.453.331	3.068.583.065	7.007.146.586	11.120.940.150
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong</b>	<b>10.731.999.821</b>	<b>12.826.968.564</b>	<b>32.194.202.305</b>	<b>34.288.852.886</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	8.526.139.610	8.704.064.250	25.582.663.271	23.526.783.731
- Chi phí vật liệu quản lý	209.295.032	236.425.156	596.814.174	575.265.770
- Các khoản chi phí QLDN khác.	1.996.565.179	3.886.479.158	6.014.724.860	10.186.803.385
<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>				
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;				
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;				
- Các khoản ghi giảm khác.				
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Quý III năm nay</b>	<b>Quý III năm trước</b>	<b>Lũy kế năm nay</b>	<b>Lũy kế năm trước</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	19.498.516.962	17.407.759.204	50.284.157.348	51.833.508.563
- Chi phí nhân công;	53.127.070.610	48.332.591.360	153.749.880.361	133.462.706.701
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	54.263.447.120	54.242.848.340	162.608.552.989	160.681.728.139
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	25.551.137.651	24.127.291.420	75.875.407.063	68.615.237.852
- Chi phí khác bằng tiền.	16.518.907.444	24.214.345.934	65.799.435.035	93.068.521.908
<b>Cộng</b>	<b>168.959.079.787</b>	<b>168.324.836.258</b>	<b>508.317.432.796</b>	<b>507.661.703.163</b>
<i>Ghi chú:</i> Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết				
- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:				
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Quý III năm nay</b>	<b>Quý III năm trước</b>	<b>Lũy kế năm nay</b>	<b>Lũy kế năm trước</b>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện	(2.300.717.640)	4.553.394.379	9.502.260.839	10.819.887.661
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thu				
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành				

## VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

### 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính ;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

**2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp

**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; 323.956.509.377
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

**4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; (590.893.810.408)
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác



**IX. Những thông tin khác :**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
3. Thông tin về các bên liên quan

Quý III năm nay	Quý III năm trước
337.292.800	253.800.000

**Thu nhập của Giám đốc công ty**

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
6. Thông tin về hoạt động liên tục :
7. Những thông tin khác.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Hoàng Anh Phương

Nguyễn Thu Oanh



Biên Hòa, ngày 22 tháng 10 năm 2020

Phạm Thị Hồng

Số: 708 /CN-TCKT

Đồng Nai, ngày 22 tháng 10 năm 2020

V/v giải trình biến động lợi nhuận sau  
thuế TNDN quý III năm 2020.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
2. Mã chứng khoán niêm yết: DNW

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai giải trình tình hình biến động Lợi nhuận sau thuế TNDN quý III năm 2020 tăng hơn 10% so với lợi nhuận sau thuế TNDN quý III năm 2019 như sau:

STT	Nội dung	Quý III/2020	Quý III/2019	Chênh lệch	Tỉ lệ
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN của BCQT riêng	77.022.783.854	48.994.161.406	28.028.622.448	57%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN của BCQT hợp nhất	72.640.260.282	48.368.793.158	24.271.467.124	50%



#### I- Nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của BCQT riêng:

1. Doanh thu và thu nhập khác quý III/2020 đạt 257.840.105.477 đồng, tăng 14.736.482.879 đồng so với doanh thu và thu nhập khác cùng kỳ năm 2019 (đạt 243.103.622.598 đồng), tương ứng tỉ lệ tăng là 6%.

2. Tổng chi phí quý III/2020 của Công ty đạt 182.330.393.624 đồng, so với cùng kỳ năm 2019 là 189.556.066.813 đồng thì giảm 7.225.673.189 đồng, tương ứng tỉ lệ giảm là 4%.

Nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Giá vốn hàng bán Quý III/2020 so với Quý III/2019 tăng 4.175.740.989 đồng, tương ứng 3%;

- Chi phí tài chính giảm 9.591.702.614 đồng, tương ứng 44%, nguyên nhân chủ yếu do lãi vay phải trả năm nay giảm so với cùng kỳ năm trước và giảm khoản lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ do đánh giá lại các khoản vay có gốc ngoại tệ tại ngày 30/6/2020;
- Chi phí bán hàng Quý III/2020 so với Quý III/2019 tăng 285.257.179 đồng, tương ứng 2% do từ tháng 08/2020 Công ty kinh doanh sản phẩm mới Nước uống đóng chai Doriv;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý III/2020 so với Quý III/2019 giảm 2.094.968.743 đồng, tương ứng 16% do Công ty đã tiết giảm chi phí.

3. Chi phí thuế TNDN hiện hành Quý III/2020 so với Quý III/2019 giảm 6.854.112.019 đồng, do Quý III/2020 Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 5%, năm 2019 là 10%.

Tổng hợp các ảnh hưởng trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN quý III năm 2020 tăng 28.028.622.448 đồng so với cùng kỳ năm 2019, tương ứng mức tăng 57%.

## **II- Nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của BCQT Hợp nhất:**

1. Tổng doanh thu, thu nhập trong quý III năm 2020 của công ty mẹ và các công ty con là 280.544.582.311 đồng, so với cùng kỳ năm trước là 271.334.604.454 đồng tăng 9.209.977.857 đồng, tương ứng mức tăng là 3%.
2. Tổng chi phí trong quý III năm 2020 là 206.517.230.766 đồng, so với cùng kỳ năm trước là 217.134.416.243 đồng thì giảm 10.617.185.477 đồng, tương ứng mức giảm là 5%. Do các nguyên nhân sau:
  - Giá vốn hàng bán Quý III/2020 so với Quý III/2019 tăng 992.532.313 đồng, tương ứng 1%;
  - Chi phí tài chính giảm 9.547.952.611 đồng, tương ứng 44%, nguyên nhân chủ yếu do lãi vay phải trả năm nay giảm so với cùng kỳ năm trước và giảm khoản lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ do đánh giá lại các khoản vay có gốc ngoại tệ tại ngày 30/6/2020;
  - Chi phí bán hàng Quý III/2020 so với Quý III/2019 tăng 75.251.806 đồng, tương ứng 0,44% do từ tháng 08/2020 Công ty kinh doanh sản phẩm mới Nước uống đóng chai Doriv;
  - Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý III/2020 so với Quý III/2019 giảm 2.137.016.985 đồng, tương ứng 13% do Công ty đã tiết giảm chi phí.
3. Chi phí thuế TNDN hiện hành Quý III/2020 so với Quý III/2019 giảm 7.663.681.174 đồng, do Quý III/2020 Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 5%, năm 2019 là 10%.

Tổng hợp các ảnh hưởng trên, lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN ghi nhận khoản chênh lệch tăng 24.271.467.124 đồng, tương ứng với mức tăng 50%.

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần Cấp nước Đồng Nai, kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội xem xét.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, BGD;
- Ban KTNB;
- Ban Kiểm soát;
- Phòng TCKT;
- Lưu VT.TCKT

Cue/Laptop



**Phạm Thị Hồng**

